

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM

LỚP : 35C1 - 35C1

STT	MSSV	Họ Và Tên		ĐTB	Xếp Loại	Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
1	3441010107	Lê Văn	Thế	4,00	YEU	4.5	3.8	4.8	4.5	6.0	6.0									3.0	3.8		6.0	4.5	
2	3541010003	Lê Văn	Trương	5,60	TB	6.0	2.5	3.7	4.5	6.5			7.8	6.4	5.0	2.8	6.7	4.7	5.8	4.8	6.2	4.3	6.0	3.0	7.3
3	3541010005	Nguyễn Văn	Thọ	6,70	TBKHA	7.5	5.7	5.7	6.0	6.5	8.0		8.5	6.9	7.0	5.8	6.8	2.7	6.5	5.3	6.0	6.2	6.0	6.5	8.5
4	3541010013	Nguyễn Minh	Quang	4,50	YEU	6.0	3.7	3.8	4.1	6.5	6.0		4.3	5.7	5.8	2.8	1.2	00.0	3.5	5.5	5.8	3.5	8.0	6.0	1.3
5	3541010017	Lê Minh	Nhật	7,60	KHA	8.0	7.3	7.7	6.5	8.0	8.0		9.5	7.0	6.5	9.0	8.7	6.5	6.8	6.0	9.0	6.5	9.0	6.0	8.5
6	3541010024	Thành Công	Tiến	6,10	TBKHA	7.5	3.0	3.6	5.3	6.5	6.0		6.5	5.7	6.0	5.3	4.7	7.0	6.5	5.7	5.8	5.8	8.0	5.0	8.0
7	3541010028	Nguyễn	Dũng	5,50	TB	7.5	3.8	6.7	6.4	6.5	7.0		6.3	5.4	4.5	4.7	4.0	2.3	5.5	5.3	6.7	7.0	8.0	6.0	4.0
8	3541010052	Huỳnh Công	Nguyễn	5,70	TB	7.0	5.7	5.7	4.1	5.5	7.0		3.5	5.7	6.0	2.5	2.8	3.5	6.3	4.5	5.7	4.8	8.0	6.0	6.5
9	3541010057	Phạm Quốc	Thắng	3,90	KEM								00.0	7.0	6.5	2.3	1.7	3.2	5.5	3.3	3.2	3.8	7.0	5.5	
10	3541010058	Nguyễn Đức	Hướng	3,30	KEM								3.5	5.7	5.8	00.0	00.0	1.7	4.8					5.0	4.5
11	3541010070	Lý Thành	Nhiều	2,60	KEM		0.8				7.0		00.0	5.1	5.0	00.0	00.0	00.0	2.5				7.0	2.8	0.3
12	3541010086	Nguyễn Trọng	Lương	5,90	TB	6.8	4.0	5.8	6.3	7.5	8.0		5.8	5.1	5.3	00.0	5.3	6.0	6.0	4.3	8.5	6.5	5.0	5.5	5.0
13	3541010090	Tôn Thất	Tân	6,30	TBKHA	8.0	5.2	6.2	5.5	7.0	7.0		5.6	6.8	5.0	3.0	5.0	6.2	7.8	5.2	7.3	6.3	9.0	5.0	5.8

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thế dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
1	3441010107	Lê Văn	Thế	4,00	YEU	6.8		4.3		3.5					
2	3541010003	Lê Văn	Trường	5,60	TB	4.0	6.7	8.3	5.9	5.0	7.0	7.5	6.6	7.3	7.0
3	3541010005	Nguyễn Văn	Thọ	6,70	TBKHA	7.5	8.2	9.5	6.5	5.0	7.0	8.0	7.0	8.5	6.0
4	3541010013	Nguyễn Minh	Quang	4,50	YEU	6.5	6.2	5.5	4.6		7.3	7.0	5.8	1.3	7.0
5	3541010017	Lê Minh	Nhật	7,60	KHA	8.0	6.5	10.0	7.6	8.0	7.3	6.2	7.0	8.5	5.0
6	3541010024	Thành Công	Tiến	6,10	TBKHA	6.3	7.8	8.5	5.3	5.0	7.5	8.2	6.8	8.0	6.0
7	3541010028	Nguyễn	Dũng	5,50	TB	5.0	4.3	7.3	4.8	4.0	7.0	7.7	5.5	4.0	5.0
8	3541010052	Huỳnh Công	Nguyên	5,70	TB	6.8	7.5	5.5	5.8	5.0	7.3	7.3	5.5	6.5	5.0
9	3541010057	Phạm Quốc	Thắng	3,90	KEM	2.8	5.7	7.0	4.5	5.0	7.7	8.0	5.0		5.0
10	3541010058	Nguyễn Đức	Hướng	3,30	KEM	4.8	00.0	5.5	6.0	0.5	6.8	7.8	4.2	4.5	5.0
11	3541010070	Lý Thành	Nhiều	2,60	KEM		00.0	00.0	4.5		7.0	5.8	4.1	0.3	7.0
12	3541010086	Nguyễn Trọng	Lương	5,90	TB	6.8	7.0	8.5	5.4	5.0	7.0	7.0	4.8	5.0	6.0
13	3541010090	Tôn Thất	Tân	6,30	TBKHA	5.8	6.5	7.0	5.9	5.5	7.8	8.8	7.0	5.8	7.0

						Thiết kế Cầu (TC)	Thi công đường (TC)	Thi công Cầu (TC)	Dự toán công trình (TC)	An toàn lao động và môi trường (TC)	Thực tập nghiệp vụ (TC)	Thực tập tốt nghiệp (TC)	Cơ lý thuyết (TC)	Chính trị (TC)	Điện kỹ thuật (TC)	Sức bền Vật liệu (TC)	Cơ học kết cấu (TC)	Vật liệu xây dựng (TC)	Thủy lực - Thủy văn (TC)	Cơ đất Nền - Móng (TC)	Kết cấu công trình (TC)	Thiết kế Đường (TC)	Thực tập cơ bản (TC)	Giáo dục pháp luật (TC)	Tin học căn bản (TC)
						5.0	5.0	6.0	2.0	2.0	5.0	9.0	3.0	6.0	3.0	4.0	4.0	3.0	4.0	5.0	5.0	4.0	4.0	2.0	4.0
14	3541010099	Nguyễn Thành	Tiến	5,50	TB	6.0	4.3	3.0	7.0	5.0	7.0		7.3	6.4	5.0	00.0	4.5	5.2	6.0	3.8	7.8	4.3	7.0	6.5	5.8
15	3541010105	Trần Văn	Tính	5,40	TB	6.3	5.3	5.0	5.5	6.0	7.0		6.0	7.4	5.0	00.0	00.0	2.0	4.3	4.7	6.7	6.5	9.0	5.5	3.3
16	3541010108	Bùi Quang	Vinh	4,20	YEU	0.3	2.0		3.0				4.8	7.1	5.0	00.0	1.2	1.0	5.0	4.8	4.0	2.5	6.0	5.5	3.8
17	3541010113	Trịnh Xuân	Nguyên	5,40	TB	6.8	4.7	5.3	5.0	7.0	5.0		4.1	6.9	5.0	2.2	4.7	5.0	5.5	6.7	5.0	5.0	5.0	6.0	5.5
18	3541010115	Nguyễn Quốc	Thái	6,20	TBKHA	7.5	5.0	5.0	4.5	5.5	7.0		6.3	6.0	5.5	5.7	6.0	6.0	4.8	4.8	6.7	6.3	7.0	6.0	7.5
19	3541010122	Đạo Thanh Minh	Nhưong	6,60	TBKHA	9.0	7.7	5.1	8.5	7.0	5.0		5.0	6.4	8.0	5.7	5.7	6.5	5.5	6.5	7.2	6.7	9.0	7.5	5.8
20	3541010125	Gĩa Ngọc	Hoàng	5,90	TB	7.0	4.8	5.1	5.5	6.0	8.0		5.0	6.7	5.5	00.0	4.3	6.3	5.3	5.0	6.7	5.0	7.0	6.0	8.5
21	3541010126	Lê Quốc	Thái	6,00	TBKHA	8.0	4.3	4.7	5.5	6.0	7.0		5.4	5.7	5.8	2.3	5.2	6.0	6.5	4.7	6.7	4.7	7.0	6.0	8.3
22	3541010191	Trương Thanh Hiếu	Công	6,30	TBKHA	7.5	6.3	6.2	6.0	6.0	8.0		6.0	7.0	7.8	4.0	5.8	5.7	5.8	4.7	7.5	6.2	9.0	5.0	5.0
23	3541010401	Lê Anh	Đức	4,40	YEU	5.0	5.0	4.6	4.4	5.5	5.0		4.3	5.4	4.0	2.8	1.7	3.5	7.3	4.2	4.3	3.8	6.0	5.5	3.0
24	3541010500	Sỹ Cọc	Công	5,00	TB	6.8	4.7	4.2	3.9	6.0	6.0		4.8	6.8	3.5	2.5	00.0	2.3	4.3	4.3	4.5		7.0	5.5	4.0
25	3541010509	Phan Văn	Hậu	3,00	KEM								6.0	7.1	4.8	00.0	1.3	2.7	5.8						2.5
26	3541010674	Lượng Văn	Sáng	5,90	TB	7.0	6.3	5.0	4.5	7.0	7.0		5.0	5.7	5.0	6.0	6.8	5.0	6.3	5.5	7.0	5.7	7.0	5.5	5.5
27	3541010681	Đình Thái	Tôn	6,10	TBKHA	6.0					6.0		7.3	6.6	5.3			4.2			5.8	5.5			
28	3541010684	Lê Ngọc	Hoàng	5,50	TB	5.0	5.7	3.7	5.3	6.0	8.0		5.3	7.2	6.3	00.0	4.8	4.7	4.5	5.0	5.3	5.3	6.0	6.0	6.5
29	3544010047	Phan Văn	Tính	5,30	TB	6.5	3.8	5.1	4.4	6.5			4.8	5.8	5.0	2.2	2.7	2.5	5.8	4.8	5.7	4.2	8.0	5.0	6.8
30	3545010007	Tạ Công	Thịnh	6,50	TBKHA	7.5	7.2	5.0	6.0	6.0	8.0		6.0	6.4	5.8	5.3	7.3	6.7	7.5	3.2	7.0	6.3	8.0	6.5	7.0
31	3551010330	Nguyễn Trọng	Nghĩa	6,70	TBKHA	6.8	5.8	6.0	6.4	6.0	8.0		6.8	6.2	6.5	6.3	5.8	6.2	8.3	6.3	6.8	5.7	8.0	6.0	9.0

						Máy Xây dựng (TC)	Vẽ Kỹ thuật công trình (TC)	Auto CAD căn bản (TC)	Ảnh văn căn bản (TC)	Tiếng Anh chuyên ngành (TC)	Giáo dục quốc phòng (TC)	Thể dục Thể thao (TC)	Trắc địa (TC)	Tin học căn bản (TC)	Thực tập Cơ điện-Người-Hàn (TC)
						3.0	5.0	3.0	8.0	4.0	5.0	4.0	6.0	4.0	2.0
14	3541010099	Nguyễn Thành	Tiến	5,50	TB	6.3	6.5	4.0	5.5	5.0	6.7	8.7	6.5	5.8	5.0
15	3541010105	Trần Văn	Tính	5,40	TB	6.3	4.5	8.0	6.1	4.5	7.0	8.8	6.0	3.3	5.0
16	3541010108	Bùi Quang	Vinh	4,20	YEU	5.5	5.2	5.8	6.0	4.0	8.0	8.0	4.8	3.8	5.0
17	3541010113	Trịnh Xuân	Nguyên	5,40	TB	6.5	6.3	6.8	5.0	6.0	7.5	6.0	5.1	5.5	3.0
18	3541010115	Nguyễn Quốc	Thái	6,20	TBKHA	6.0	7.5	8.0	5.5	5.0	7.5	8.5	6.5	7.5	6.0
19	3541010122	Đạo Thanh Minh	Nhuong	6,60	TBKHA	5.3	6.7	7.5	5.9	6.3	8.0	7.7	8.0	5.8	6.0
20	3541010125	Gĩa Ngọc	Hoàng	5,90	TB	7.3	00.0	5.3	5.0	5.0	7.2	6.0	6.8	8.5	6.0
21	3541010126	Lê Quốc	Thái	6,00	TBKHA	6.3	7.3	6.8	5.0	5.5	8.0	9.2	5.3	8.3	6.0
22	3541010191	Trương Thanh Hiếu	Công	6,30	TBKHA	7.3	6.3	6.0	5.6	5.5	7.5	7.7	7.5	5.0	5.0
23	3541010401	Lê Anh	Đức	4,40	YEU	5.5	5.3	2.5	4.1	4.0	6.3	6.5	3.7	3.0	
24	3541010500	Sỳ Cọc	Cóng	5,00	TB	6.5	5.2	7.8	6.1	3.5	7.8	7.2	6.6	4.0	5.0
25	3541010509	Phan Văn	Hậu	3,00	KEM		00.0	00.0	5.8			8.8	5.6	2.5	2.0
26	3541010674	Lượng Văn	Sáng	5,90	TB	6.3	5.7	5.8	5.1	5.0	6.8	6.8	5.8	5.5	5.0
27	3541010681	Đình Thái	Tôn	6,10	TBKHA	6.5					8.0		7.2		6.0
28	3541010684	Lê Ngọc	Hoàng	5,50	TB	6.8	00.0	5.8	5.4	4.5	7.2	7.0	4.5	6.5	5.0
29	3544010047	Phan Văn	Tính	5,30	TB	4.5	6.5	7.0	5.0	3.0	6.7	8.3	5.5	6.8	6.0
30	3545010007	Tạ Công	Thịnh	6,50	TBKHA	7.0	7.3	9.0	5.8	5.8	7.7	6.2	7.1	7.0	5.0
31	3551010330	Nguyễn Trọng	Nghĩa	6,70	TBKHA	6.0	7.3	8.8	5.6	6.0	6.5	7.2	5.5	9.0	5.0

